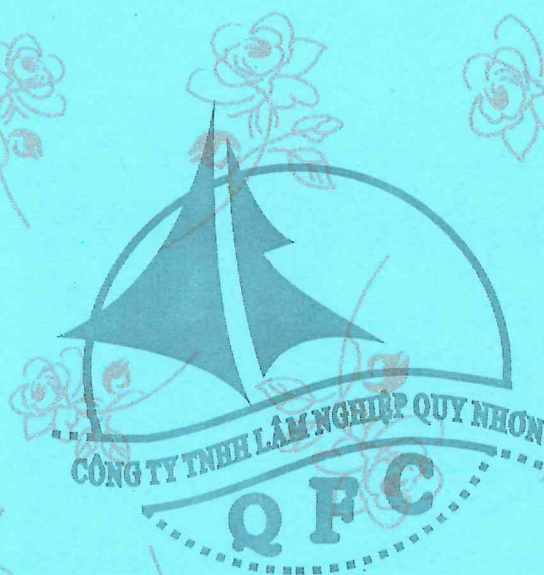


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

☎ 02563848666 – Fax : 02563848911

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026



NƠI NHẬN BÁO CÁO : LƯU CÔNG TY

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	2 - 3
3. Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026	5
5. Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026	6 - 12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.041.080.926	74.708.006.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.449.431.389	2.150.378.177
1 Tiền	111		5.949.431.389	1.150.378.177
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	17.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		18.564.057.003	15.163.550.293
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	6.023.782.963	11.250.283.418
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	6.935.865.400	305.135.120
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	5.604.408.640	3.608.131.755
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	33.026.065.261	57.254.725.436
1 Hàng tồn kho	141		33.026.065.261	57.254.725.436
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.527.273	139.352.312
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		1.527.273	139.352.312
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.480.916.967	12.232.133.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.293.497.986	7.984.042.601
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.293.497.986	7.984.042.601
Nguyên giá	222		18.841.834.762	17.962.714.382
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.548.336.776)	(9.978.671.781)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.9	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	3.993.180.000	3.993.180.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		194.238.981	254.910.802
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	194.238.981	254.910.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		95.521.997.893	86.940.139.621

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

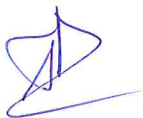
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		35.064.479.730	32.759.951.586
I. Nợ ngắn hạn	310		35.064.479.730	32.759.951.586
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	277.036.594	9.926.380.800
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	1.079.072.700	382.627.200
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	6.381.785.858	1.174.356.942
4 Phải trả người lao động	315		9.833.997.982	4.870.123.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	10.192.398.580	3.982.349
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20a	5.092.281.357	4.606.446.444
7 Vay nợ tài chính ngắn hạn	321	V.15a	-	9.606.210.100
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	2.207.906.659	2.189.823.770
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.457.518.163	54.180.188.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	60.457.518.163	54.180.188.035
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.443.130	44.095.466
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.206.075.033	11.911.092.569
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.521.997.893	86.940.139.621

Gia Lai, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Trần Thị Lan



Hoàng Lạc Tú Minh




Trần Minh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế cả năm 2026	Lũy kế cả năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.714.987.766	22.536.008.260	70.756.676.644	32.975.724.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.1	55.714.987.766	22.536.008.260	70.756.676.644	32.975.724.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.465.175.350	15.190.089.628	49.387.711.652	21.839.292.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		17.249.812.416	7.345.918.632	21.368.964.992	11.136.432.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	139.133.683	22.262.172	1.620.052.676	1.576.053.338
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	33.202.740	41.708.279	169.998.411	99.403.262
Trong đó: chi phí lãi vay	24		33.202.740	41.708.279	169.998.411	99.403.262
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	0	0	65.938.148	91.250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.039.909.478	3.399.604.907	7.569.937.982	5.557.733.953
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		12.315.833.881	3.926.867.618	15.183.143.127	6.964.098.365
11. Thu nhập khác	31	VI.7	0	139.133.202	576.139.131	161.496.838
12. Chi phí khác	32	VI.8	308.089.600	0	388.689.600	0
13. Lợi nhuận khác	40		(308.089.600)	139.133.202	187.449.531	161.496.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.007.744.281	4.066.000.820	15.370.592.658	7.125.595.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.401.548.856	813.200.164	2.780.627.730	1.118.646.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.606.195.425	3.252.800.656	12.589.964.928	6.006.948.762

Người lập

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Hoàng Lạc Tú Minh



Gia Lai, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch

Cui Minh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	79.267.516.059	51.369.284.228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.487.113.043)	(19.652.023.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.833.997.982)	(6.813.636.913)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04	(169.998.411)	(99.403.262)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(936.983.802)	(691.487.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.342.722.371	3.502.826.924
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(17.269.408.454)	(15.830.615.011)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>39.912.736.738</i>	<i>11.784.944.747</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.749.716.380)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(144.444.444)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.000.000.000)	-
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.486.687.398	1.576.053.338
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(17.407.473.426)</i>	<i>1.576.053.338</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.922.700.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.528.910.100)	(9.177.537.030)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.600.084.867)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(11.206.210.100)</i>	<i>(10.777.621.897)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>11.299.053.212</i>	<i>2.583.376.188</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>2.150.378.177</i>	<i>2.725.580.343</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>13.449.431.389</i>	<i>5.308.956.531</i>

Lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch



Có Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2026 -> 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu:

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VNĐ

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

3. Chu kỳ KD thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Được ghi sổ kế toán theo giá gốc
- Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất.
- Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối

- * Các khoản cho vay
- * Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- * Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- * Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu khách hàng; các khoản phải thu bao gồm

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản
- Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.
- Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc),

5. thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

*** Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm tính khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Thiết bị, Phương tiện vận tải	7 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 05

*** Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính**

*** Bất động sản đầu tư**

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, khoản lỗ góp vốn liên doanh

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

- Chi phí QLDN: Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

* Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
Tiền mặt	15.389.447	140.394.681
Tiền gửi không kỳ hạn	5.934.041.942	1.009.983.496
<i>Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>7.500.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	13.449.431.389	2.150.378.177

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tư có KH không quá 12tháng	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn (N131)		
BQL dự án rừng cơ sở Qui Nhơn	778.141.867	11.050.400.218
Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Qui Nhơn	2.198.663.240	
Khác	3.046.977.856	199.883.200
Cộng	6.023.782.963	11.250.283.418

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn (N331)		
Cty TNHH KT-thẩm định giá và tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam		23.760.000
Công ty TNHH Kiến Tạo	114.540.000	229.080.000
Công ty TNHH SXTMDV Toàn Việt	3.032.950.000	
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Doanh Thắng	1.995.014.400	
Các khách hàng khác	1.793.361.000	52.295.120
Cộng	6.935.865.400	305.135.120

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
4. Phải thu khác (N1388, 141, 338)		
Tạm ứng	1.439.548.130	29.750.000
Khoán QLVR	19.453.000	1.006.631.000
Lãi dự thu	128.002.778	1.472.223
Khác	4.017.404.732	2.570.278.532
Cộng	5.604.408.640	3.608.131.755

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
5. Hàng tồn kho (152,154)		
Nguyên liệu, vật liệu	9.724.459	13.779.609
Công cụ, dụng cụ		
CP SX kinh doanh dở dang	33.016.340.802	53.862.465.744
Thành phẩm		3.378.480.083
Cộng	33.026.065.261	57.254.725.436

6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	-					
Cty TNHH NLG Qui Nhơn	11,0%	2.695.000.000		11,0%	2.695.000.000	
Cty CP PISICO - Hà Thanh	5,45%	1.298.180.000		5,45%	1.298.180.000	
Cộng		3.993.180.000			3.993.180.000	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TS khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	14.691.753.252	968.972.130	2.301.989.000	17.962.714.382
Đầu tư mới	310.383.000	573.950.000	865.383.380	1.749.716.380
Thanh lý, nhượng bán	45.416.000		825.180.000	870.596.000
Tại ngày 30/06/2026	14.956.720.252	1.542.922.130	2.342.192.380	18.841.834.762
b. Giá trị hao mòn				
Tại ngày 01/01/2026	7.702.471.931	652.332.531	1.623.867.319	9.978.671.781
Trích khấu hao				440.260.995
Thanh lý, nhượng bán			870.596.000	870.596.000
Tại ngày 30/06/2026	7.702.471.931	652.332.531	753.271.319	9.548.336.776
c. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	6.989.281.321	316.639.599	678.121.681	7.984.042.601
Tại ngày 30/06/2026	7.254.248.321	890.589.599	1.588.921.061	9.293.497.986

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
8. Chi phí chờ phân bổ		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	194.238.981	254.910.802
Cộng	194.238.981	254.910.802

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
9. Phải trả người bán ngắn hạn (C331)		
Đội QLVRV Vũng Chùa		903.952.835
Công ty TNHH SX - TM và DV Toàn Việt		553.541.243
Nguyễn Thị Thu Hiền		727.653.576
Dương Hùng Hải		534.501.623
Đội QLVRV Cù Mông		6.549.997.507
Đối tượng khác	277.036.594	656.734.016
Cộng	277.036.594	9.926.380.800

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (C131)		
Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Quy Nhơn	628.000.000	
Vũ Tiến Hợp	119.901.000	
Đối tượng khác	331.171.700	382.627.200
Cộng	1.079.072.700	382.627.200

11. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ T.kỳ	Phải thu 30/06/2026	Phải nộp 30/06/2026
Thuế GTGT bán hàng nội địa	27.476.538	59.279.588	88.283.399	1.527.273	
Thuế thu nhập DN	879.793.051	2.780.627.730	936.983.802	0	2.723.436.979
Thuế thu nhập cá nhân		93.413.137	81.523.326	0	11.889.811
Thuế tài nguyên		745.753.400	745.753.400	0	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-139.352.312	461.166.502	91.230.939		230.583.251
Các loại thuế khác	267.087.353	4.748.788.464	1.600.000.000	0	3.415.875.817
Cộng	1.035.004.630	8.889.028.821	3.543.774.866	1.527.273	6.381.785.858

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2026	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 30/06/2026
a. Vay ngắn hạn	9.606.210.100	8.922.700.000	18.528.910.100	-	-
Tổng cộng (a) + (b)	9.606.210.100	8.922.700.000	18.528.910.100	-	-

13. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trích trước chi phí	10.192.398.580	3.982.349
Cộng	10.192.398.580	3.982.349

14. Phải trả khác (C1388, 3388)		Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026			
Đội SX cây giống			-			
Phải trả khác		1.043.876.855	558.041.942			
Phải trả NS về:		4.048.404.502	4.048.404.502			
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng		4.026.754.287	4.026.754.287			
- Khác		21.650.215	21.650.215			
Cộng		5.092.281.357	4.606.446.444			
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2026		1.146.389.413	482.732.429	560.701.928	2.189.823.770	
Tăng trong năm		786.596.000	515.398.000	244.200.000	1.546.194.000	
- Trích trong năm		786.596.000	515.398.000	244.200.000	1.546.194.000	
Giảm trong năm		772.096.000	429.450.000	326.565.111	1.528.111.111	
- Chi trong năm		772.096.000	429.450.000	326.565.111	1.528.111.111	
Tại ngày 30/06/2026		1.160.889.413	568.680.429	478.336.817	2.207.906.659	
16. Vốn chủ sở hữu		Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐT XDCB	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025		42.225.000.000	7.570.943.466			49.795.943.466
Lợi nhuận năm 2025		0	0	0	8.680.298.206	8.680.298.206
Tăng trong năm nay		0		0		0
Trích Quỹ ĐTPT			4.340.149.103		(4.340.149.103)	-
Trích quỹ KT,PL		0	0	0	(2.573.061.750)	(2.573.061.750)
Nộp NS Nhà nước		0	0	0	(1.767.087.353)	(1.767.087.353)
B.sung nguồn vốn KD		0			-	-
Tại ngày 31/12/2025		42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Tại ngày 01/01/2026		42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Lợi nhuận năm 2026		0	0	0	12.589.964.928	12.589.964.928
Tăng trong năm nay				0		0
Trích Quỹ ĐTPT			6.294.982.464		(6.294.982.464)	-
Trích quỹ KT,PL		0		0	(1.546.194.000)	(1.546.194.000)
Nộp NS Nhà nước		0		0	(4.748.788.464)	(4.748.788.464)
Giảm trong năm nay		0			-	-
Tại ngày 30/06/2026		42.225.000.000	18.206.075.033	0	-	60.431.075.033
Vốn góp của chủ sở hữu		Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026		
UBND tỉnh Bình Định		42.225.000.000		42.225.000.000		
Cộng		42.225.000.000		42.225.000.000		
Các chỉ tiêu về nguồn vốn không thuyết minh						
Phải trả người lao động		9.833.997.982		4.870.123.981		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Tổng doanh thu	70.756.676.644	32.975.724.410
Doanh thu thuần	70.756.676.644	32.975.724.410
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán	67.917.471.744	30.831.623.300
Doanh thu dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, cây giống các loại	2.839.204.900	2.144.101.110

2. Giá vốn hàng bán

	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Giá vốn của hoạt động chính KT, NK	47.699.887.580	20.386.205.668
Giá vốn SXKD phụ	1.687.824.072	1.453.086.500
Cộng	49.387.711.652	21.839.292.168

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cả năm 2026	Cả năm 2025
--	-------------	-------------

Lãi tiền gửi Ngân hàng	152.598.676	43.690.338
Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty PH	1.467.454.000	1.532.363.000
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	1.620.052.676	1.576.053.338
4. Chi phí hoạt động tài chính		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Chi phí lãi vay	169.998.411	99.403.262
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	169.998.411	99.403.262
5. Chi phí bán hàng		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Chi phí bán hàng	65.938.148	91.250.000
Cộng	65.938.148	91.250.000
6. Chi phí quản lý		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Chi phí nhân viên	5.065.973.703	3.763.064.898
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	35.237.680	25.466.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.836.006	226.190.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.632.646	58.773.440
Chi phí khác	2.124.257.947	1.484.239.146
Cộng	7.569.937.982	5.557.733.953
7. Thu nhập khác		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Thu nhập từ tiền bồi thường	1.500.000	127.738.000
Thu nhập từ rừng giao khoán	430.194.687	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	144.444.444	33.758.838
Cộng	576.139.131	161.496.838
8. Chi phí khác		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Chi phí khác	388.689.600	-
Cộng	388.689.600	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.370.592.658	7.125.595.203
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Chi phí khác, chi phí quản lý	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.467.454.000	1.532.363.000
- Lãi liên doanh góp vốn Cty NLG & Cty CP P-H	1.467.454.000	1.532.363.000
Tổng thu nhập chịu thuế	13.903.138.658	5.593.232.203
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%	2.780.627.730	1.118.646.441
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.780.627.730	1.118.646.441
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.589.964.928	6.006.948.762

Lập biểu


Trần Thị Lan

Kế toán trưởng


Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch




Cái Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2026

D: số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	6.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	6.000.000.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			190.407.723	1.035.004.630
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	42.225.000.000	42.225.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	6.581.873.650	2.307.155.171
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.661.434.937	1.478.805.420
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	3.920.438.713	828.349.751
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	392.022.788	3.151.752.078
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	1.600.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	6.380.258.585	190.407.723
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	2.137.926.678	1.623.790.030
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	73	73
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	29.286.667	22.243.699

Gia Lai, ngày 15 tháng 07 năm 2026
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (ký tên, đóng dấu)

